TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Aberration	Quang sai
Absolute	Tuyệt đối
Absorptive Power	Năng suất hấp thụ
Acceleration	Gia tốc
Accelerator	Máy gia tốc
Accelerometer	Gia tốc kế
Accessory	Phụ kiện
Accommodation	Nơi ăn nghỉ
Action	Tác dụng
Adiabatic	Đoạn nhiệt
Aerial	Hàng không, từ trên không
Aeroplane	Máy bay
Air Pump	Bơm không khí
Alternating Current	Dòng điện xoay chiều
Amplifier	Khuếch đại
Amplitude	Biên độ
Analogy	Tương tự
Analysis (Of Light)	Phân tích
Angle of Contact	Góc tiếp xúc
Angle of Deviation	Góc lệch
Angle of Incidence	Góc tới
Angle of Projection	Góc chiếu
Angle of Reflection	Góc phản xạ
Angular Moment	Mô ment động lượng
Angular Velocity	Vận tốc góc
Anode	A nốt
Anticlockwise	Ngược chiều kim đồng hồ
Apparatus	Thiết bị
Apparent	Hiển nhiên
Astronomy	Thiên văn học
Atmosphere	Khí quyển
Atom	Nguyên tử
Atomic Number	Số nguyên tử
Automatic	Tự động
Auxiliary	Phụ trợ, bổ trợ
Bar Magnet	Thanh nam châm

TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Battery	Pin
Beam of Light	Chùm ánh sáng
Binding Energy	Năng lượng liên kết
Black Body	Vật đen
Boiler	Bình hơi
Boiling Point	Điểm sôi
Brake	Thắng, phanh
Bulb	Bóng đèn
Buoy	Phao, cái phao
Buoyancy	Sự nổi, lực nâng
Calibration	Điều chỉnh
Capacitance	Tụ điện
Capillarity	Sự mao dẫn, hiện tượng mao dẫn
Carrier Waves	Sóng mang
Cathode	Ca tốt
Centrifugal	Ly tâm
Centripetal	Hướng tâm
Circulation	Sự lưu thông
Clockwise	Cùng chiều kim đồng hồ
Coefficient	Hệ số
Collision	Va chạm
Compass	La bàn
Compass Needle	Kim la bàn
Components (Of Forces)	Thành phần (của lực)
Composition of Forces	Cấu tạo, thành phần
Compressibility	Tính chịu nén
Concave Lens	Thấu kính lõm
Concave Mirror	Gương cầu lõm
Concurrent	Xảy ra đồng thời
Conduction	Sự truyền dẫn (điện hoặc nhiệt)
Conductor	Vật dẫn
Constant	Hằng số
Convection	Đối lưu
Convex Lens	Thấu kính lồi
Convex Mirror	Gương cầu lồi
Counter Clockwise	Ngược chiều kim đồng hồ

TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Couple	Cặp
Couple Forces	Cặp lực
Cross Section	Tiết diện hiệu dụng, mặt cắt hiệu dụng
Definition	Định nghĩa
Deflection	Sự lệch, sự chệch hướng
Density	Mật độ
Deviation	Sự lệch, độ lệch
Diagram	Biểu đồ, giản đồ, đồ thị
Diaphragm	Màng chắn, màng ngăn
Dielectric	Điện môi
Diffraction	Nhiễu xạ
Direct current	Dòng điện một chiều
Displacement	Sự chuyển dời
Efficiency	Hiệu xuất
Elasticity	Tính đàn hồi
Electric Charge	Điện tích
Electric Circuit	Mạch điện
Electric Current	Dòng điện
Electric Field	Điện trường
Electric Induction	Sự cảm ứng điện
Electric Resistance	Điện trở
Electro Motive Force	Suất điện động
Electrode	Điện cực
Electron	Electron
Electronics	Điện tử
Elongation	Kéo dài ra
Energy	Năng lượng
Equilibrium	Cân bằng
Expansion	Sự dãn nở
Flow	Chảy, dòng chảy
Fluid	Chất lưu
Focal Length	Tiêu cự
Focus	Tiêu điểm
Formula	Công thức
Freezing Point	Điểm đóng băng
Frequency	Tần số

TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Friction	Ma sát
Fundamental	Cơ bản, cơ sở
Fuse	Cầu chì
Generator	Máy phát
Gravitation	Sự hấp dẫn
Gravity	Tính hấp dẫn
Harmony	Điều hòa
Horse power	Mã lực
Humidity	Độ ẩm
Hydraulic brake	Phanh thủy lực, Phanh dầu
Hydraulic press	Sự nén thủy lực
Impact	Sự va chạm, tác động, ảnh hưởng
Impulse	Xung lượng
Incident Ray	Tia tới
Inclination	Nghiêng
Inclined Plane	Mặt phẳng nghiêng
Inertia	Quán tính
Insulation	Sự cách ly
Intensity	Cường độ
Interaction	Sự tương tác
Interference	Sự giao thoa
Interval	Khoảng nhỏ
Inverse Proportion	Tỉ lệ nghịch
Invisible Rays	Tia không nhìn thấy
Ion	I ôn
Ionization	Sự I ôn hóa
Isothermal	Đẳng nhiệt
Joule	Jun
Kelvin	Kelvin
Kilowatt Hour	Kilo oát giờ
Kinematics	Động học
Kinetic Energy	Động năng
Kinetic Theory	Thuyết động học
Laser	Laze
Latent Heat	Ẩn nhiệt
Law of Conservation Of Energy	Định luật bảo toàn năng lượng

TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Law of Inertia	Định luật quán tính
Law of Reflection	Định luật phản xạ
Law of Universal Gravitation	Định luật hấp dẫn vũ trụ
Light Emitting Diode	Đi ốt phát quang (đèn LED)
Like Charges	Điện tích cùng dấu
Like Poles	Cực giống nhau
Linear Accelerator	Gia tốc dài
Linear Expansion	Sự dãn nở dài
Liquefaction	Sự hóa lỏng
Liquid	Chất lỏng
Liquid Crystal Diode	Đi ốt tinh thể lỏng
Longitudinal Wave	Sóng dọc
Loudness	Độ to
Magnetic Field	Từ trường
Magnetic Force	Lực từ
Magnetic Induction	Sự cảm ứng từ
Magnifying Power	Năng suất phân giải
Magnitude	Độ lớn
Mass	Khối lượng
Matter	Vật chất
Medium	Môi trường
Melting Point	Điểm hóa lỏng
Microscope	Kính hiểm vi
Momentum	Động lượng
Net Force	Tổng hợp lực
Newton's First Law Of Motion	Định luật 1 của Niu Tơn
Newton's Second Law Of Motion	Định luật 2 của Niu Tơn
Newton's Third Law Of Motion	Định luật 3 của Niu Tơn
Normal	Chuẩn, đường pháp tuyến
Nuclear Chain Reaction	Phản ứng hạt nhân dây chuyền
Nuclear Decay Series	Chuỗi phân rã hạt nhân
Nuclear Energy	Năng lượng hạt nhân
Nuclear Fission	Sự phân hạch, phản ứng phân hạch hạt nhân
Nuclear Fusion	Phản ứng tổng hợp hạt nhân (Phản ứng nhiệt hạch)
Nuclear Radiation	Bức xạ hạt nhân
Nuclear	Hạt nhân

TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Nucleons	Hạt nucleon
Nucleus	Hạt nhân
Nuclide	Đồng vị phóng xạ
Observation	Sự quan sát
Opaque	Mờ, đục, không trong suốt
Optical Fibre	Cáp quang
Optics	Quang học
Orbital Motion	Chuyển động quỹ đạo
Oscillation	Sự dao động
Oscillator	Dao động tử
Particle	Hạt
Pendulum	Con lắc
Plane	Mặt phẳng
Plane Mirror	Gương phẳng
Polarisation	Sự phân cực
Pole	Cực
Potential Energy	Thế năng
Power	Công suất
Pressure	Áp suất
Pulley	Ròng rọc
Quantized	Lượng tử hóa
Quantum	Lượng tử
Quantum Mechanics	Cơ học lượng tử
Quantum Number	Số lượng tử
Quantum of Light	Lượng tử ánh sáng
Quantum Theory	Thuyết lượng tử
Radiation	Bức xạ
Reaction	Phản ứng, phản lực (phản tác dụng)
Recoil	Giật lùi
Reflection	Sự phản xạ, phản chiếu
Refraction	Sự khúc xạ
Repulsion	Lực đẩy
Reservoir	Bể chứa, nguồn, kho dự trữ
Resistance	Sự cản trở, điện trở
Resonance	Sự cộng hưởng
Resultant	Kết quả, tổng hợp

TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Rocket	Tên lửa
Satellite	Vệ tinh
Saturation	Sự bão hòa
Screen	Màn hình
Simple Pendulum	Con lắc đơn
Slit	Khe hẹp
Solenoid	Cuộn dây hình ống
Solidify	Rắn lại, đông đặc lại
Space	Không gian
Specific Heat	Nhiệt dung riêng
Spectrometer	Phổ kế
Spectroscope	Kính quang phổ
Spectrum	Quang phổ
Speed	Tốc độ
Spiral Spring	Lò xo xoắn ốc
Statics	Tĩnh, Không chuyển động
Surface	Bề mặt
Surface Tension	Lực căng bề mặt
Telescope	Kính viễn vọng, kính thiên văn
Temperature	Nhiệt độ
Tension	Sự căng, lực căng
Thermodynamics	Nhiệt động lực học
Thickness	Độ dày
Thrust	Sự xô đẩy, Lực đẩy
Transformer	Biến trở
Transparent	Trong suốt
Turbine	Tua bin
Turning point	Điểm ngoặt, điểm quay ngược trở lại
Ultrasonic Waves	Sóng siêu âm
Ultrasonic	Siêu âm
Ultrasound	Siêu âm
Ultraviolet	Cực tím
Ultraviolet Radiation	Bức xạ cực tím
Ultraviolet Rays	Tia cực tím
Unbalanced Force	Lực không cân bằng
Uncertainty Principle	Nguyên lý bất định

TỪ VỰNG VẬT LÝ

TỪ TIẾNG ANH	NGHĨA TIẾNG VIỆT
Unit	Đơn vị
Universal Gravitation	Sự hấp dẫn vũ trụ
Unsaturated	Không bão hòa
UV	Tia UV, tia cực tím
Vacuum	Chân không
Vacuum Tube	Ống chân không
Valence Electrons	Electron hóa trị
Valve	Van khóa
Vaporization	Sự bay hơi, sự hóa hơi
Vapour Pressure	Áp suất hơi nước
Vector Addition	Phép cộng véc tơ
Vector Resolution	Sự phân tích véc tơ
Vector	Véc tơ
Velocity	Vận tốc
Velocity of Sound	Vận tốc âm thanh
Vertical Motion	Chuyển động thẳng đứng
Vibration	Rung động
Virtual Image	Ảnh ảo
Viscosity	Tính nhớt, độ nhớt
Visible Light	Ánh sáng nhìn thấy
Visible Radiation	Bức xạ nhìn thấy
Visible Spectrum	Phổ ánh sáng nhìn thấy
Volatile	Sự bay hơi
Volta Meter	Vôn kế
Voltmeter	Vôn kế
Volume	Âm lượng, thể tích
Volume Expansion	Sự dãn nở khối
Watt	Oát
Wave Front	Mặt sóng
Wave	Sóng
Wavelength	Bước sóng
Weight	Trọng lượng
X Rays	Tia X